

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2017 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	106,18	99,09	106,18	100,00	106,20	100,02	106,19	101,14
2	Công trình giáo dục	106,47	98,62	106,47	100,00	106,49	100,02	106,48	100,61
3	Công trình văn hoá	105,26	98,71	105,24	99,98	105,31	100,07	105,27	100,30
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,82	98,54	106,82	100,00	106,84	100,02	106,83	100,68
5	Công trình y tế	107,21	98,73	107,21	100,00	107,23	100,02	107,22	101,15
6	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	106,60	98,67	106,60	100,00	106,62	100,02	106,61	101,05
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	112,78	100,02	112,77	99,99	112,80	100,03	112,78	100,01
	Trạm biến áp	104,22	100,01	104,30	100,08	104,25	99,95	104,26	100,08
2	Công trình công nghiệp dệt, may	107,92	99,74	107,91	99,99	107,97	100,06	107,93	103,27
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	107,92	99,74	107,91	99,99	107,97	100,06	107,93	103,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,92	99,74	107,91	99,99	107,97	100,06	107,93	103,27
5	Công trình nhà xưởng, chế biến các sản phẩm nông nghiệp	110,89	98,53	110,86	99,97	110,95	100,08	110,90	103,03

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2017 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý III năm 2017
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	101,54	98,26	101,53	99,99	101,56	100,03	101,54	97,91
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,96	99,03	102,90	99,94	103,12	100,21	102,99	99,32
2	Công trình cầu, hầm								
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	105,80	98,50	105,75	99,95	105,94	100,18	105,83	100,15
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình đập bê tông	111,04	98,89	110,99	99,95	111,19	100,18	111,07	103,84
2	Công trình kênh bê tông xi măng	107,44	98,22	107,41	99,97	107,52	100,10	107,46	100,36
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	110,78	97,66	110,74	99,96	110,91	100,15	110,81	101,92
4	Công trình đập chắn bằng đất	102,24	100,03	102,23	99,99	102,27	100,04	102,25	100,05
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	104,64	94,20	104,63	99,99	104,67	100,04	104,65	94,47
2	Công trình thoát nước	106,72	95,58	106,67	99,95	106,85	100,17	106,75	96,82
3	Công trình xử lý nước thải	103,86	98,45	103,85	99,99	103,91	100,06	103,87	99,34
4	Công trình chiếu sáng đô thị	118,14	100,05	118,12	99,98	118,18	100,05	118,15	100,08
5	Công trình cây xanh đô thị	101,41	99,78	101,41	100,00	101,42	100,01	101,41	100,01

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (tiếp theo)
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với
		Năm gốc 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	103,30
2	Công trình giáo dục	103,61
3	Công trình văn hoá	102,97
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,89
5	Công trình y tế	104,10
6	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	103,53
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	111,90
	Trạm biến áp	103,64
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,67
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,67
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	103,67
5	Công trình nhà xưởng, chế biến các sản phẩm nông nghiệp	105,57

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (tiếp theo)
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với
		Năm gốc 2016
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	101,49
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,29
2	Công trình cầu, hầm	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	103,52
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình đập bê tông	105,36
2	Công trình kênh bê tông xi măng	104,18
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	105,82
4	Công trình đập chắn bằng đất	101,15
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	104,65
2	Công trình thoát nước	105,15
3	Công trình xử lý nước thải	102,58
4	Công trình chiếu sáng đô thị	117,89
5	Công trình cây xanh đô thị	100,77

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2017 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý III năm 2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	106,35	99,05	106,34	99,99	106,37	100,03	106,35	101,20
2	Công trình giáo dục	106,93	98,45	106,92	99,99	106,95	100,03	106,93	100,69
3	Công trình văn hoá	105,30	98,64	105,28	99,98	105,35	100,07	105,31	100,31
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,30	98,35	107,29	99,99	107,32	100,03	107,30	100,75
5	Công trình y tế	107,58	98,63	107,57	99,99	107,61	100,03	107,59	101,24
6	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	106,96	98,54	106,96	99,99	106,98	100,02	106,97	101,15
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	113,10	100,02	113,10	99,99	113,12	100,02	113,11	100,01
	Trạm biến áp	112,34	100,02	112,33	99,99	112,35	100,02	112,34	100,04
2	Công trình công nghiệp dệt, may	108,48	99,71	108,46	99,98	108,53	100,07	108,49	103,64
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	108,48	99,71	108,46	99,98	108,53	100,07	108,49	103,64
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,48	99,71	108,46	99,98	108,53	100,07	108,49	103,64
5	Công trình nhà xưởng, chế biến các sản phẩm nông nghiệp	111,00	98,49	110,98	99,98	111,07	100,09	111,02	103,09

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2017 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý III năm 2017
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bộ								
	Đường bê tông xi măng	101,50	98,24	101,50	99,99	101,52	100,02	101,51	97,88
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,88	98,97	102,82	99,94	103,05	100,23	102,92	99,29
2	Công trình cầu, hầm								
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	105,88	98,41	105,83	99,95	106,03	100,19	105,91	100,15
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình đập bê tông	111,31	98,85	111,25	99,95	111,46	100,19	111,34	103,99
2	Công trình kênh bê tông xi măng	107,62	98,12	107,59	99,97	107,69	100,10	107,63	100,39
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	110,92	97,62	110,87	99,96	111,05	100,16	110,95	101,97
4	Công trình đập chắn bằng đất	102,20	100,03	102,19	99,99	102,23	100,03	102,21	100,05
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	104,66	93,88	104,65	99,99	104,69	100,03	104,67	94,16
2	Công trình thoát nước	106,85	95,35	106,8	99,95	106,98	100,17	106,88	96,66
3	Công trình xử lý nước thải	103,94	98,26	103,92	99,98	104	100,07	103,95	99,25
4	Công trình chiếu sáng đô thị	118,83	100,05	118,81	99,99	118,87	100,05	118,84	100,08
5	Công trình cây xanh đô thị	101,24	99,77	101,23	100	101,25	100,02	101,24	100,01

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (tiếp theo)**(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với
		Năm gốc 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	103,37
2	Công trình giáo dục	103,82
3	Công trình văn hoá	103,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,13
5	Công trình y tế	104,28
6	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	103,69
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	112,23
	Trạm biến áp	111,27
2	Công trình công nghiệp dệt, may	103,87
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	103,87
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	103,87
5	Công trình nhà xưởng, chế biến các sản phẩm nông nghiệp	105,64

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (tiếp theo)**(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với
		Năm gốc 2016
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	101,48
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,29
2	Công trình cầu, hầm	
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	103,60
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình đập bê tông	105,49
2	Công trình kênh bê tông xi măng	104,29
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	105,89
4	Công trình đập chắn bằng đất	101,13
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	104,80
2	Công trình thoát nước	105,31
3	Công trình xử lý nước thải	102,65
4	Công trình chiếu sáng đô thị	118,68
5	Công trình cây xanh đô thị	100,68

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2017 so với						Chỉ số giá tháng 11 năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 09 năm 2017			Năm gốc 2016			Tháng 10 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	107,80	104,36	104,06	98,35	100,00	101,06	107,80	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
2	Công trình giáo dục	109,16	104,36	104,06	97,15	100,00	101,06	109,16	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
3	Công trình văn hoá	105,97	104,36	104,06	97,64	100,00	101,06	105,97	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,46	104,36	104,06	97,20	100,00	101,06	109,46	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
5	Công trình y tế	109,46	104,36	104,06	97,84	100,00	101,06	109,46	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
6	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	108,40	104,36	104,06	97,75	100,00	101,06	108,40	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	119,45	104,36	104,06	100,00	100,00	101,06	119,45	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
	Trạm biến áp	120,32	104,36	104,06	100,00	100,00	101,06	120,32	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
2	Công trình công nghiệp dệt, may	110,34	104,36	104,06	99,50	100,00	101,06	110,34	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	110,34	104,36	104,06	99,50	100,00	101,06	110,34	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	110,34	104,36	104,06	99,50	100,00	101,06	110,34	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
5	Công trình nhà xưởng, chế biến các sản phẩm nông nghiệp	114,78	104,36	104,06	97,63	100,00	101,06	114,78	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2017 so với						Chỉ số giá tháng 11 năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 09 năm 2017			Năm gốc 2016			Tháng 10 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	100,04	104,36	104,06	97,29	100,00	101,06	100,04	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,00	104,36	104,06	97,96	100,00	101,06	102,00	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
2	Công trình cầu, hầm												
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	107,42	104,36	104,06	96,70	100,00	101,06	107,42	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình đập bê tông	115,57	104,36	104,06	97,98	100,00	101,06	115,57	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
2	Công trình kênh bê tông xi măng	113,25	104,36	104,06	95,09	100,00	101,06	113,25	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,94	104,36	104,06	95,85	100,00	101,06	115,94	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
4	Công trình đập chắn bằng đất	100,00	104,36	104,06	100,00	100,00	101,06	100,00	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	104,82	104,36	104,06	91,17	100,00	101,06	104,82	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
2	Công trình thoát nước	109,93	104,36	104,06	90,30	100,00	101,06	109,93	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
3	Công trình xử lý nước thải	103,78	104,36	104,06	97,40	100,00	101,06	103,78	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
4	Công trình chiếu sáng đô thị	120,32	104,36	104,06	100,00	100,00	101,06	120,32	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68
5	Công trình cây xanh đô thị	100,60	104,36	104,06	99,70	100,00	101,06	100,60	104,36	103,73	100,00	100,00	99,68

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12 năm 2017 so với						Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 11 năm 2017			Năm gốc 2016			Quý III năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	107,80	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	107,80	104,36	104,24	101,98	100,00	101,83
2	Công trình giáo dục	109,16	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	109,16	104,36	104,24	101,19	100,00	101,83
3	Công trình văn hoá	105,97	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	105,97	104,36	104,24	100,32	100,00	101,83
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,46	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	109,46	104,36	104,24	101,21	100,00	101,83
5	Công trình y tế	109,46	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	109,46	104,36	104,24	101,84	100,00	101,83
6	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	108,40	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	108,40	104,36	104,24	101,72	100,00	101,83
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	119,45	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	119,45	104,36	104,24	99,97	100,00	101,83
	Trạm biến áp	120,32	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	120,32	104,36	104,24	100,00	100,00	101,83
2	Công trình công nghiệp dệt, may	110,34	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	110,34	104,36	104,24	105,07	100,00	101,83
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	110,34	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	110,34	104,36	104,24	105,07	100,00	101,83
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	110,34	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	110,34	104,36	104,24	105,07	100,00	101,83
5	Công trình nhà xưởng, chế biến các sản phẩm nông nghiệp	114,78	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	114,78	104,36	104,24	104,52	100,00	101,83

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12 năm 2017 so với						Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 11 năm 2017			Năm gốc 2016			Quý III năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bộ												
	Đường bê tông xi măng	100,04	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	100,04	104,36	104,24	96,73	100,00	101,83
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,00	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	102,00	104,36	104,24	98,24	100,00	101,83
2	Công trình cầu, hầm												
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	107,42	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	107,42	104,36	104,24	99,72	100,00	101,83
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình đập bê tông	115,57	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	115,57	104,36	104,24	105,78	100,00	101,83
2	Công trình kênh bê tông xi măng	113,25	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	113,25	104,36	104,24	100,58	100,00	101,83
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,94	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	115,94	104,36	104,24	102,88	100,00	101,83
4	Công trình đập chắn bằng đất	100,00	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	100,00	104,36	104,24	100,00	100,00	101,83
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	104,82	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	104,82	104,36	104,24	91,53	100,00	101,83
2	Công trình thoát nước	109,93	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	109,93	104,36	104,24	92,63	100,00	101,83
3	Công trình xử lý nước thải	103,78	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	103,78	104,36	104,24	98,75	100,00	101,83
4	Công trình chiếu sáng đô thị	120,32	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	120,32	104,36	104,24	100,00	100,00	101,83
5	Công trình cây xanh đô thị	100,60	104,36	104,93	100,00	100,00	101,16	100,60	104,36	104,24	99,99	100,00	101,83

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (tiếp theo)
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với		
		Năm gốc 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	104,20	102,18	102,96
2	Công trình giáo dục	105,21	102,18	102,96
3	Công trình văn hoá	103,49	102,18	102,96
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,52	102,18	102,96
5	Công trình y tế	105,45	102,18	102,96
6	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	104,49	102,18	102,96
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	119,48	102,18	102,96
	Trạm biến áp	120,32	102,18	102,96
2	Công trình công nghiệp dệt, may	104,54	102,18	102,9575
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	104,54	102,18	102,96
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	104,54	102,18	102,96
5	Công trình nhà xưởng, chế biến các sản phẩm nông nghiệp	107,48	102,18	102,96
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (tiếp theo)
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2017 so với		
		Năm gốc 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	101,09	102,18	102,96
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,12	102,18	102,96
2	Công trình cầu, hầm			
	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	104,6808333	102,18	102,9575
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình đập bê tông	107,26	102,18	102,96
2	Công trình kênh bê tông xi măng	107,71	102,18	102,96
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	108,49	102,18	102,96
4	Công trình đập chắn bằng đất	100,00	102,18	102,96
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	106,03	102,18	102,96
2	Công trình thoát nước	108,80	102,18	102,96
3	Công trình xử lý nước thải	102,78	102,18	102,96
4	Công trình chiếu sáng đô thị	120,32	102,18	102,96
5	Công trình cây xanh đô thị	100,36	102,18	102,96

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2017 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2017 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2017 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2017	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2017	Năm gốc 2016	Quý III năm 2017
1	Xi măng	96,82	100,00	96,82	100,00	96,82	100,00	96,82	98,19
2	Cát xây dựng	126,86	69,45	126,86	100,00	126,86	100,00	126,86	70,50
3	Đá xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Gạch xây	98,11	100,00	98,11	100,00	98,11	100,00	98,11	98,73
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	136,82	100,00	136,82	100,00	136,82	100,00	136,82	118,99
7	Nhựa đường	102,84	100,00	102,84	100,00	102,84	100,00	102,84	99,56
8	Gạch ốp lát	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	120,32	100,00	120,32	100,00	120,32	100,00	120,32	100,00
13	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (tiếp theo)
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2017 so với
		Năm gốc 2016
1	Xi măng	98,60
2	Cát xây dựng	133,25
3	Đá xây dựng	100,00
4	Gạch xây	99,37
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	114,99
7	Nhựa đường	103,67
8	Gạch ốp lát	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00
10	Kính xây dựng	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00
12	Vật tư ngành điện	120,32
13	Vật tư đường ống nước	100,00